DL-Ô

Từ Ngữ Phật Học Việt-Anh (Đồng Loại - Trần Nguyên Trung)

Oai, uy. Prabhàva (S). Awe-inspiring majesty; stateliness, augustness; noble bearing, martial bearing, imposing exterior; also oai lực, thần lực.

Oai Âm Vương. Bhisma-garjita-ghosa-svara-ràja (S). The king with the awe-inspiring voice, the name of countless Buddhas successively appearing during the Ly suy kiếp; cf. Lotus sùtra. Tác oai tác quái, to misuse one's authority; to oppress, down tread people.

Oai danh. Authority and fame.

Oai đức. Of respect-inspiring virtue; dignified. Authority and virtue.

Oai linh. Awfulness.

Oai nghi. Respect-inspiring deportment; dignity, i.e. in walking, standing, sitting, lying.

Oai nộ. Awe-inspiring; wrathful majesty. Oai nộ vương, the wrathful Mahàraja guardians of Buddhism.

Oai thần. The awe-inspiring gods, or spirits.

Oán. Resentment, grievance, hatred.

Oán gia. An enemy.

Oán kết. The knot of hatred.

Oán linh. An avenging spirit or ghost.

Oán tắng hội khổ. To have to meet the hateful.

Oán tặc. The robber hatred, hurtful to life and goods.

Oán thân. Hate and affection.

Ô ba đà da. Upadhyaya (S). Most venerable.

Ô ba đề. Upadhi (S). Substratum of rebirth, of being. Ô ba đề Niết bàn, Upadhi-nirvàna; also Hữu khổ Niết bàn.

Ô ba giá lộ. Upacàru (S). Name of a cakravartiràja. Also Tiểu Bễ,

Ô ba sách ca. Upàsaka (S) Lay-man. Also cận sự nam, ưu bà tắc.

Ô ba tam bát na. Upasampanna (S). Obtained, received. Also cận viên.

Ô ba ti ca. Upâsika (S) Lay-woman. Also cận sự nữ, ưu bà di.

Ô bô sa tha. Upavasatha (S). Fasting day. Also Trai nhật.

Ô lam ba na. Ullambana (S) Xem Vu lan bồn.

Ô ma. Unmada (S). A demon or god of craziness or intoxication.

Ô nhiễm. Klesa (S). Impurity, passion, depravity. Also phiền não, bất tịnh.

Ô ma lặc gia. Black faced devil

Ô sô sa ma. Ucchusma (S). Name of a vidyàràja. Also Bất tịnh khiết vương, Uế tích vương.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.